

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA  
Số 391/BC-ĐTTX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT  
VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU MỘT NĂM TỐT NGHIỆP  
(SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 KHẢO SÁT NĂM 2019)**

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành khảo sát sinh viên tốt nghiệp hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học. Mục tiêu của khảo sát là nhằm tìm hiểu về tình hình việc làm của sinh viên khi tốt nghiệp được 1 năm - một trong những căn cứ khoa học cần thiết để hoàn thiện chương trình đào tạo của nhà trường.

Phiếu khảo sát bao gồm 2 nội dung chính:

1. Thông tin cá nhân
2. Tình hình việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp

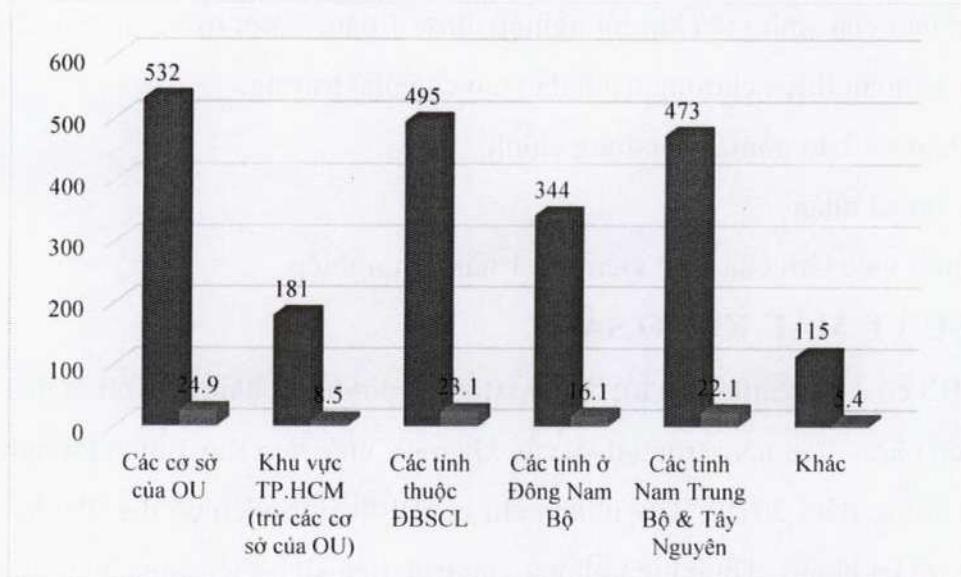
**GIỚI THIỆU VỀ MẪU KHẢO SÁT**

Năm 2018 có 2.674 sinh viên tốt nghiệp (tổng 3 đợt trong năm). Danh sách 2.674 sinh viên tốt nghiệp năm 2018 nằm trong diện cần khảo sát việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (thực hiện khảo sát trong năm 2019). Tuy nhiên, chỉ có 2.140 sinh viên có thể liên hệ được (có đầy đủ thông tin cá nhân). Thực hiện phỏng vấn trực tiếp sinh viên (qua điện thoại), trung tâm đã tiến hành gọi điện thoại đến từng sinh viên. Trong 2.674 cuộc gọi đó có 2.140 cuộc gọi thành công, chiếm 80% (sinh viên có cung cấp thông tin về việc làm), số còn lại 534 sinh viên (chiếm 20% số sinh viên tốt nghiệp) không liên lạc được do thông tin để liên lạc không đầy đủ, không đúng số điện thoại, email hay điện thoại thay đổi hoặc từ chối tham gia phỏng vấn.

Trong quá trình nhập dữ liệu vào chương trình thống kê để lọc và xử lý dữ liệu, phát hiện 86 cựu sinh viên không cung cấp thông tin không đầy đủ liên quan đến thu nhập (xem bảng 13, phụ lục đính kèm), 65 sinh viên không cung cấp thông tin quan đến nơi làm việc (xem bảng 12, phụ lục đính kèm).

Sinh viên tốt nghiệp hình thức DTTX và VLVH tại trường năm 2018 được đào tạo tại nhiều địa điểm khác nhau vì Nhà Trường có những cơ sở học tập tại Tp. Hồ Chí Minh và nhiều tỉnh thành khác. Trong nghiên cứu này, mẫu nghiên cứu được phân thành 6 nhóm: Các cơ sở của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh; Khu vực Tp. Hồ Chí Minh (trừ các

cơ sở của OU); Các tỉnh thuộc DBSCL; Các tỉnh ở Nam Trung Bộ & Tây Nguyên (Đồng Nai, Bình Phước, Đăk Nông, Đăk Lăk,...) và các địa điểm khác. Theo số liệu thống kê (hình 1 hoặc bảng 1, phụ lục đính kèm), mẫu nghiên cứu phân bổ khá tương đồng, cụ thể là khu vực DBSCL là 495 người, các tỉnh ở Đông Nam Bộ là 344 người, các cơ sở học tập của nhà Trường là 532 người, khu vực các tỉnh Nam Trung Bộ & Tây Nguyên là 473 người, còn lại là 181 người ở các điểm liên kết đào tạo khác thuộc khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (không thuộc cơ sở của Trường) và số khác chỉ chiếm 115 người. Như vậy, mẫu nghiên cứu phân bổ hợp lý, phù hợp với qui mô đào tạo theo từng khu vực, đảm bảo tính đại diện.

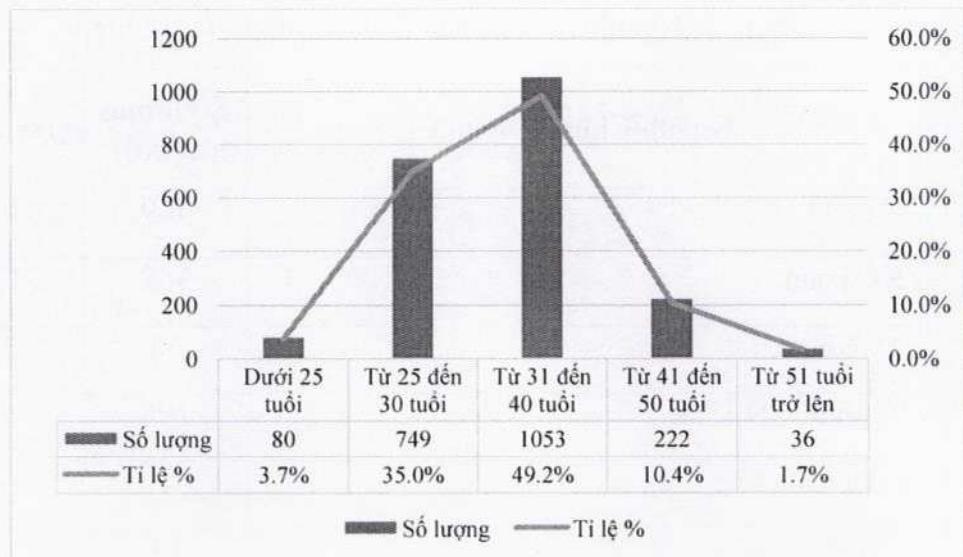


Hình 1: Mẫu khảo sát phân theo nơi học trước đây của sinh viên

Số lượng sinh viên có thời gian học tập và tốt nghiệp đúng hạn là 1285 sinh viên chiếm 60% tổng số mẫu nghiên cứu, số sinh viên có thời gian học tập tại trường và tốt nghiệp ở khoảng 2 đến 3 năm thường là những sinh viên học văn bằng 2 chiếm 23,1%, số sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn nhưng vẫn ở trong thời gian quy định của trung tâm là 11 năm chiếm 16,5%, có 8 trường hợp có thời gian học tập và tốt nghiệp là 12 năm chiếm 0,4% vì lý do tốt nghiệp được xét theo đợt (xem bảng 2, phụ lục đính kèm).

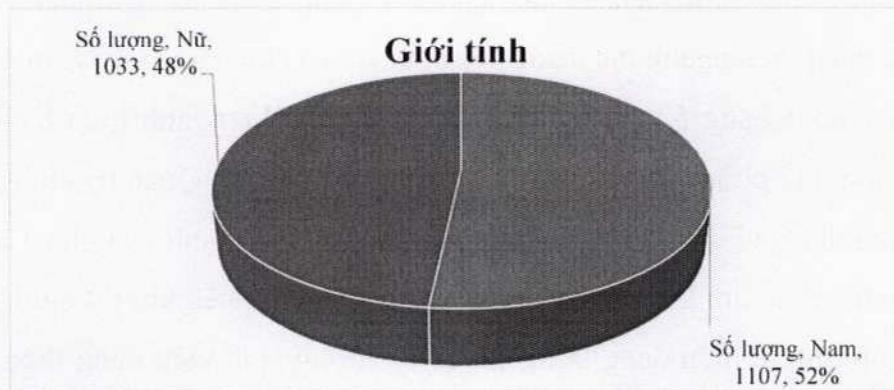
## PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

Những người theo học hình thức DTTX và VLvh là những người có khó khăn về thời gian và điều kiện học tập lúc còn trẻ. Vì thế, họ tiếp tục con đường học tập khi đã có điều kiện tài chính. Do đó, phần lớn sinh viên tốt nghiệp tại Trường theo hệ đào tạo không chính qui là những người không còn trẻ. Điều này thể hiện qua kết quả khảo sát tốt nghiệp và khảo sát sau 1 năm tốt nghiệp.



Hình 2: Nhóm tuổi của cựu sinh viên

Theo dữ liệu khảo sát (bảng 4, phụ lục đính kèm) thời điểm phỏng vấn (năm 2019), cựu sinh viên tham gia phỏng vấn đa phần tập trung vào nhóm tuổi từ 25 – 40 tuổi, trong đó tập trung ở nhóm người có độ tuổi từ 31- 40 tuổi, chiếm 49,2% mẫu nghiên cứu và nhóm người ở độ tuổi 25 đến 30 tuổi chiếm 35%. Số cựu sinh viên dưới 25 tuổi và từ 51 tuổi trở lên không nhiều (từ 1 đến 4% mẫu nghiên cứu). Kết quả này phản ánh đúng thực tế về tình hình đào tạo ngoài chính qui tại trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh.



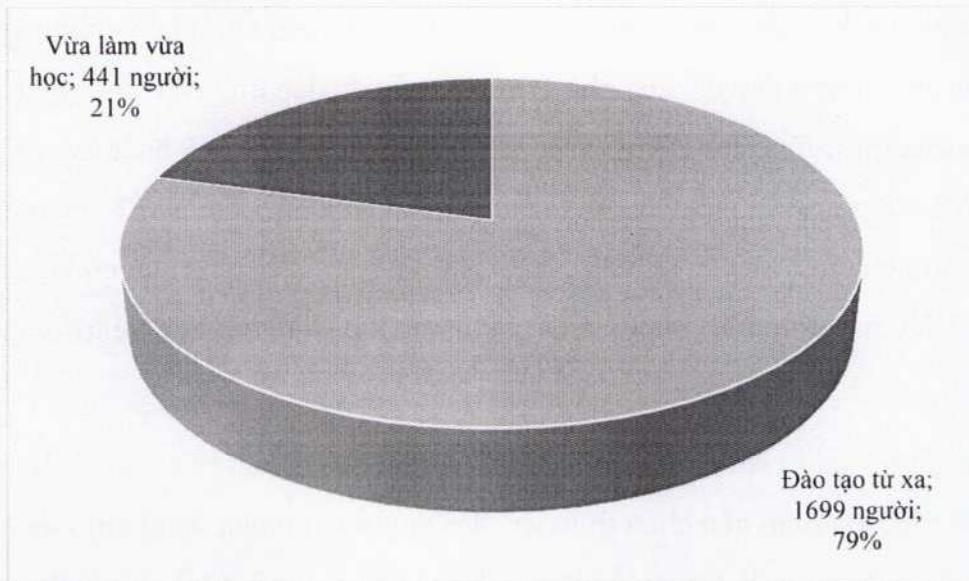
Hình 3: Giới tính của cựu sinh viên

Xét về giới tính, nhóm cựu sinh viên tham gia trong mẫu nghiên cứu có sự tương đồng về số lượng cựu sinh viên phân theo giới tính, cụ thể là có 1.107 người là nam giới chiếm 52% mẫu nghiên cứu, 1.033 người là nữ giới chiếm 48% mẫu nghiên cứu (xem hình 3 hoặc bảng 3, phụ lục đính kèm).

Bảng 1: Ngành/chuyên ngành đào tạo khi tốt nghiệp

Ngành/Chuyên ngành	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
QTKD	409	19,1
Kế Toán	368	17,2
TCNH	68	3,2
Kinh tế CN KTL	195	9,1
Luật kinh tế	649	30,3
CNSH	13	,6
XHH & CTXH	180	8,4
Ngôn Ngữ Anh	99	4,6
Công Nghệ KTCT Xây Dựng (CN XDĐDCN và Cấp thoát nước)	153	7,1
Khác	6	0,3
<b>Tổng</b>	<b>2140</b>	<b>100</b>

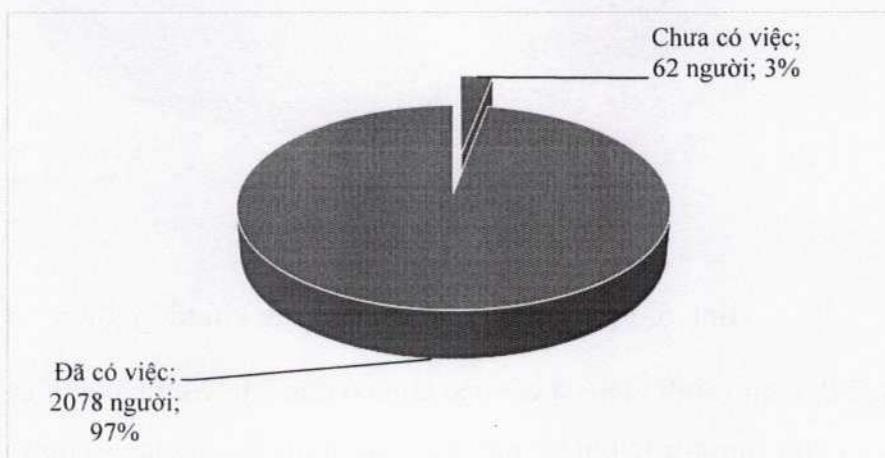
Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh là Trường đa ngành, với nhiều ngành và chuyên ngành đào tạo, nên sinh viên tốt nghiệp từ Trường cũng đa ngành/chuyên ngành. Mẫu nghiên cứu phân theo ngành mà trước đây sinh viên đã theo học tại Trường khá tương đồng (xem bảng 1 hoặc bảng 5, phụ lục đính kèm). Trong đó, ngành Luật Kinh tế là ngành có sinh viên tham gia phỏng vấn nhiều nhất, tiếp đến là ngành Quản trị kinh doanh. Điều này hoàn toàn phù hợp vì đây là hai ngành được xem là thế mạnh của nhà Trường và cũng là những ngành có thể tìm kiếm việc làm dễ dàng cho sinh viên khi tốt nghiệp, nhất là ngành Luật & Luật kinh tế hiện đang là ngành có số lượng sinh viên đang theo học nhiều nhất. Bên cạnh đó, năm ngành Kinh tế chuyên ngành Kinh tế Luật, Kế toán, Xã hội học, Công tác xã hội và Công nghệ KT CT Xây dựng chuyên ngành XD dân dụng & CN và Cấp thoát nước cũng là những ngành trước đây có nhiều sinh viên lựa chọn để theo học. Vì thế, số mẫu nghiên cứu tập trung vào các ngành/chuyên ngành này cũng khá cao.



Hình 4: Hình thức đào tạo mà sinh viên đã theo học

Trong mẫu nghiên cứu chính thức (dữ liệu đạt yêu cầu) có 79% là sinh viên đã theo học hình thức đào tạo Từ Xa và 21% là sinh viên học hình thức đào tạo VHVL trước đây (xem hình 4 hoặc bảng 6, phụ lục đính kèm). Xét trên góc độ phân bố về hình thức đào tạo, mẫu nghiên cứu nghiên về hình thức Từ Xa nhiều hơn. Số mẫu nghiên cứu cựu sinh viên phản ánh đúng thực trạng đào tạo không chính qui, hình thức từ xa luôn có qui mô lớn hơn hình thức VLVH.

## PHẦN 2: TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN

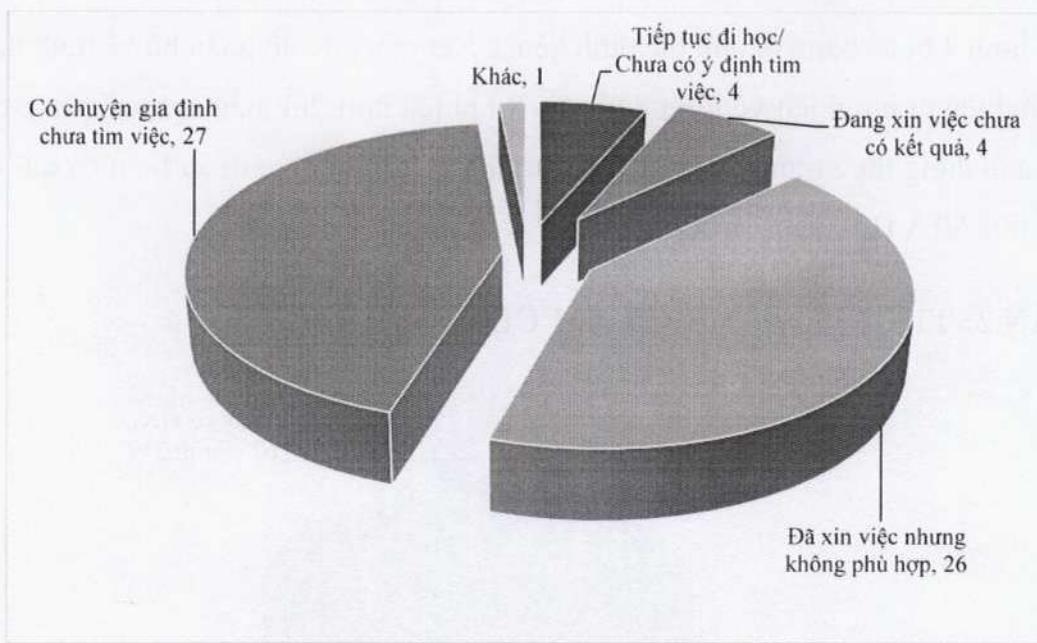


Hình 5: Tình hình có việc làm của cựu sinh viên

Trọng tâm của khảo sát này là tìm hiểu về tình hình việc làm của cựu sinh viên sau

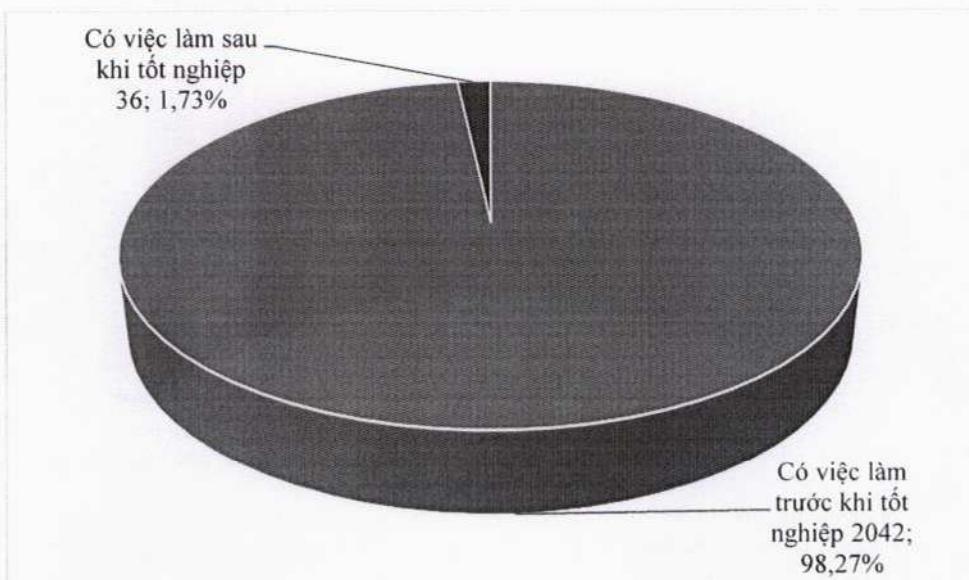
khi tốt nghiệp. Việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp cho phép chúng ta đánh giá một phần lớn chất lượng đào tạo của nhà Trường, mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động. Theo kết quả khảo sát (hình 5 hoặc bảng 7, phụ lục đính kèm) có 2078 cựu sinh viên cho biết là họ đã có việc làm, chiếm 97% mẫu nghiên cứu, chỉ có 62 người chiếm 3% mẫu nghiên cứu là những cựu sinh viên chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp. Điều này cho thấy, sinh viên sau khi học tập và tốt nghiệp tại trường gần như đã có việc làm.

Trong 62 sinh viên chưa có việc làm (chiếm 3% mẫu nghiên cứu) cho thấy, có 27/62 người có việc gia đình nên chưa tìm việc, 4/62 người cho biết đang xin việc nhưng chưa có kết quả, 26/62 người đã tìm việc nhưng không phù hợp và 4/62 người chưa có ý định tìm việc (xem bảng 8, phụ lục đính kèm). Trong đó, 3 trong số đó đang học thêm văn bằng 2 (xem bảng 9, phụ lục đính kèm).

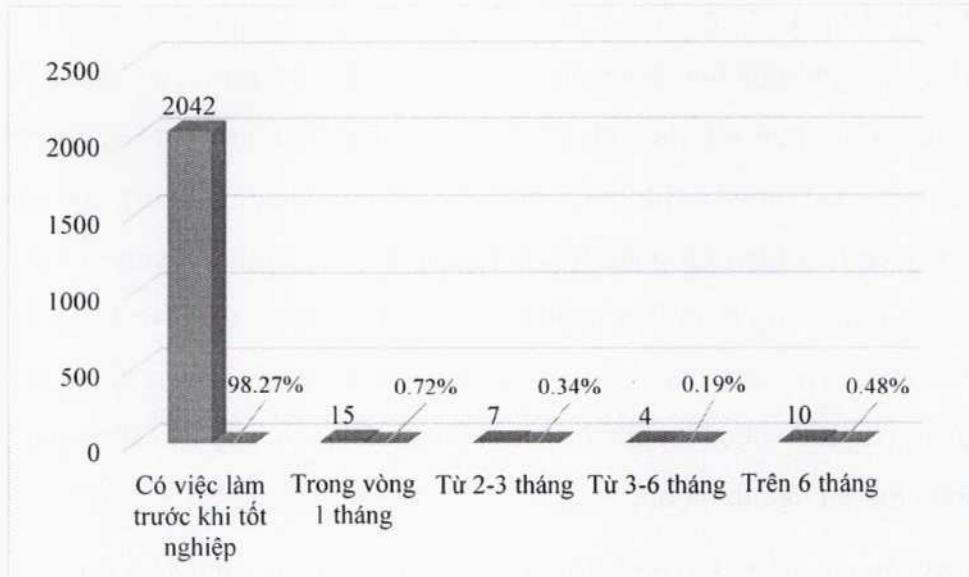


Hình 6: Lý do chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp

Trong 2.078 cựu sinh viên đã có việc làm có đến 2.042 cựu sinh viên (chiếm 98,27%) cho biết đã có việc làm trước khi tốt nghiệp (xem hình 7), còn lại 36 người có việc làm sau khi tốt nghiệp, chiếm 1,73% trên tổng số cựu sinh viên có việc làm.

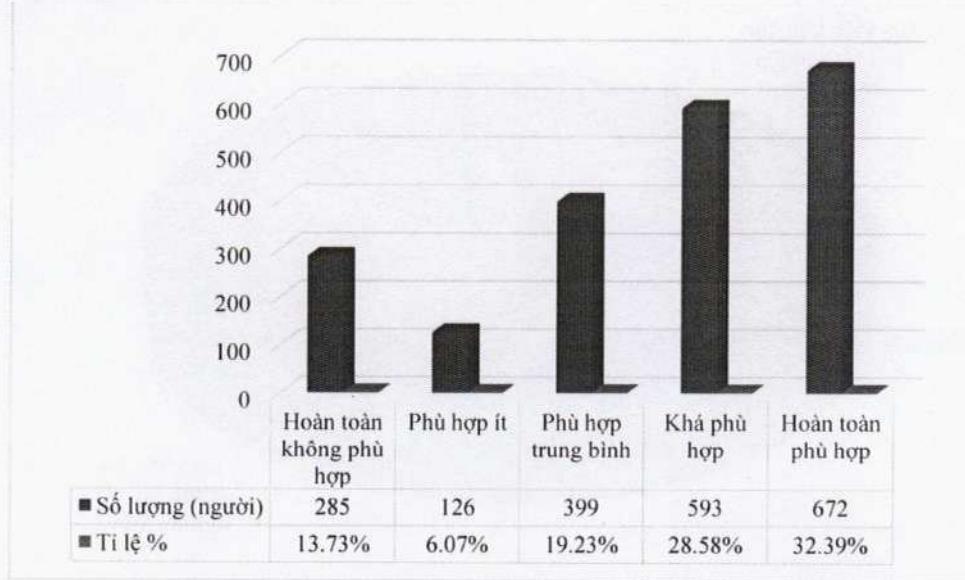


Hình 7: Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp



Hình 8: Thời gian tìm được việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

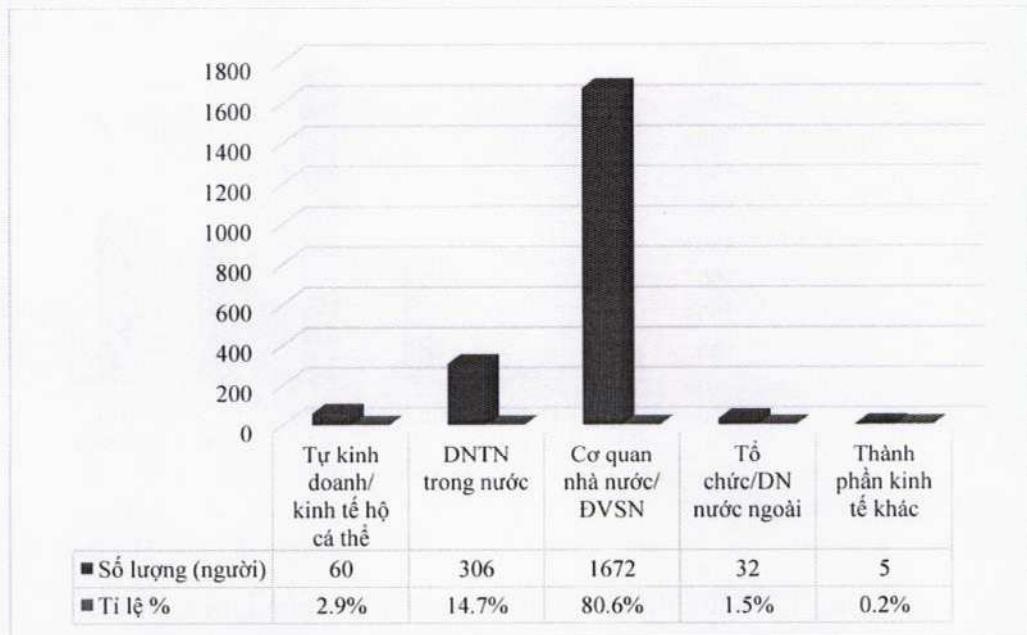
Trong 366 cựu sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp có 10 người có thời gian tìm được việc làm trên 6 tháng kể từ ngày tốt nghiệp, có 4 người có việc làm trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng, 22 người còn lại có việc làm trong khoảng thời gian từ 1 đến 3 tháng sau khi tốt nghiệp (xem hình 8 hoặc bảng 10, phụ lục đính kèm). Như vậy, hầu hết sinh viên tốt nghiệp năm 2018 đều đã có việc làm trước khi tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp một khoảng thời gian ngắn.



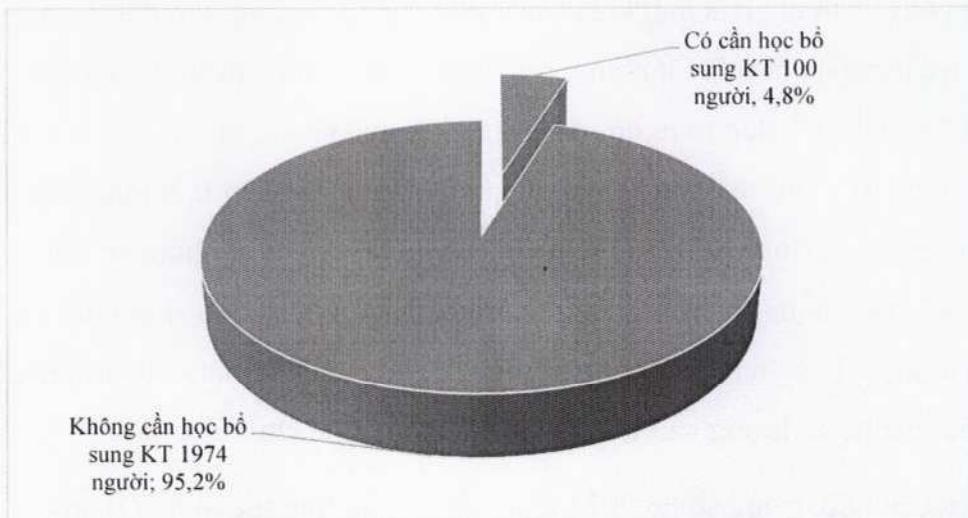
Hình 9: Mức độ phù hợp của việc làm với ngành/ chuyên ngành đã học

Mục tiêu quan trọng thứ 2 trong khảo sát này là tình hình việc làm phù hợp với ngành/chuyên ngành đã học của sinh viên. Sinh viên tìm được việc làm đã khá quan trọng nhưng quan trọng hơn nữa là sinh viên có việc làm phù hợp với ngành/chuyên ngành đã học. Theo kết quả thống kê (hình 9 hoặc bảng 11, phụ lục đính kèm), các cựu sinh viên cho biết, công việc làm hiện tại phần lớn là phù hợp với ngành/chuyên ngành đã học. Xét từ mức độ phù hợp trung bình đến hoàn toàn phù hợp thì có đến 1664/2075 (chiếm 80,2%) cựu sinh viên có việc làm phù hợp với ngành/chuyên ngành đã học. Còn lại, khoảng 6,07% (126 người) cho biết việc làm phù hợp ít với ngành học và 13,73% cho rằng không phù hợp với ngành/chuyên ngành đã học.

Theo kết quả thống kê (hình 10 hoặc bảng 12, phụ lục đính kèm) cho thấy, trong 2.075 cựu sinh viên đã có việc làm thì có đến 1.672 người làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp của nhà nước, chiếm trên 78,1% cựu sinh viên có việc làm. Tổ chức mà các cựu sinh viên làm việc nhiều thứ 2 là các doanh nghiệp tư nhân trong nước (có 306 người, chiếm 14,3%). Quan trọng là có 32 cựu sinh viên chiếm tỷ lệ 1,5% đang làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài. Điều này là cho thấy, chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài, mặc dù tỷ lệ còn khá nhỏ. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

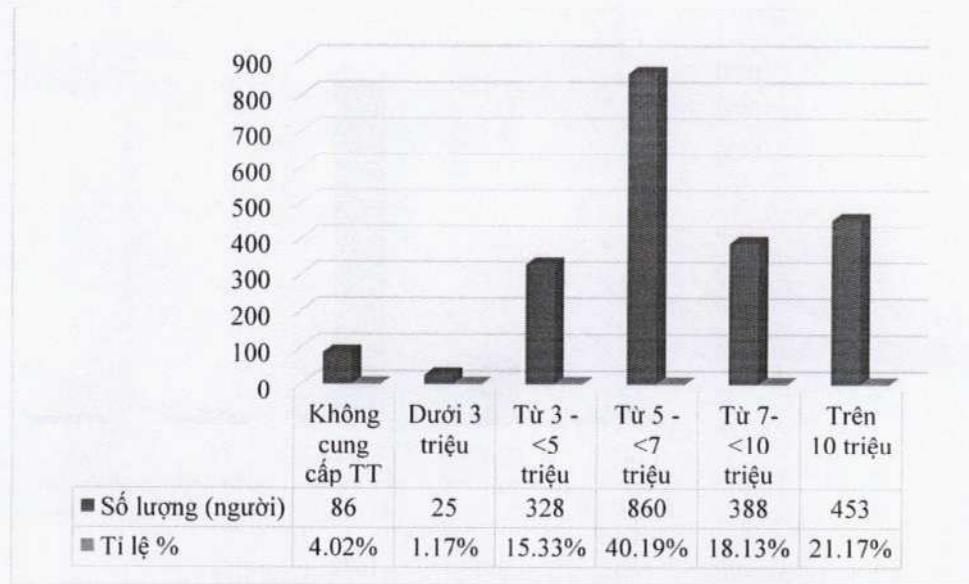


Hình 10: Tổ chức nơi làm việc của cựu sinh viên



Hình 11: Cựu sinh viên cần học bổ sung kiến thức để có việc làm

Theo kết quả khảo sát (hình 11 hoặc bảng 14, phụ lục đính kèm), 95,2% cựu sinh viên cho biết hoàn toàn không cần học bổ sung kiến thức nào cả khi tìm việc, chỉ có 4,8% còn lại cho biết có học bổ sung kiến thức mới có việc làm. Chương trình đào tạo cơ bản trang bị đủ kiến thức cần thiết cho sinh viên để giúp họ tìm được việc làm khi tốt nghiệp.



Hình 12: Mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên

Thu nhập là một câu hỏi mang tính nhạy cảm nên có đến 86 người từ chối cung cấp thông tin này. Thu nhập là một khía cạnh quan trọng của người lao động, có việc làm là quan trọng, việc làm phù hợp là tốt nhưng thu nhập quyết định cựu sinh viên của chúng ta có thể sống và làm việc tốt đến mức độ nào. Theo kết quả phân tích dữ liệu (xem hình 12 và kết hợp với hình 10) cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên là không cao lắm nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu, bằng chứng là thu nhập của họ tập trung từ nhóm có thu nhập trên 3 triệu đồng đến 7 triệu đồng/tháng, chiếm đến trên 60%/ tổng số cựu sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp. Điều này phù hợp với thực tế vì đa phần họ làm việc trong các tổ chức của nhà nước, mà hệ số lương và mức tiền lương nhà nước chi trả chưa cao.

Bên cạnh đó, trong số 86/2074 cho biết họ vẫn tiếp tục đi học (bảng 15, phụ lục đính kèm) thì có 43 người đang học cao học và 43 người đang học đại học bằng hai (bảng 16, phụ lục đính kèm).

## PHẦN KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLvh của Nhà Trường cho thấy, Trường ĐH Mở Tp.Hồ Chí Minh đã thiết kế những chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động, chất lượng đào tạo theo hình thức ĐTTX và VLvh của Nhà Trường được các tổ chức, các nhà tuyển dụng công nhận, xã hội thừa nhận. Điều này thể hiện qua các khía cạnh như: tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 97,1%, sinh viên có việc làm phù hợp với ngành học là 77,2%, sinh viên có thể học lên cao học và những chương trình học tập khác. Tuy nhiên, còn khoảng gần 3% sinh

viên chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có một phần lớn sinh viên chưa đi làm vì có chuyện gia đình (27/62 sinh viên), 13,3% sinh viên có việc làm không phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo. Đây là điểm nhả Trường cần nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo của mình đáp ứng hoàn toàn thị trường lao động.

Đây là kết quả báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học (tốt nghiệp năm 2018, khảo sát năm 2019) tại Trung tâm ĐT Từ Xa.

Trân trọng./.

*Nơi nhận:*

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Kim Phước**

## PHỤ LỤC

**Bảng 1: Địa điểm mà sinh viên theo học**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Các cơ sở của OU	532	24,9	24,9	24,9
	Khu vực TP.HCM (trừ các cơ sở của OU)	181	8,5	8,5	33,3
	Các tỉnh thuộc ĐBSCL	495	23,1	23,1	56,4
	Các tỉnh ở Đông Nam Bộ	344	16,1	16,1	72,5
	Các tỉnh Nam Trung Bộ & Tây Nguyên	473	22,1	22,1	94,6
	Khác	115	5,4	5,4	100,0
Total		2140	100,0	100,0	

**Bảng 2: Thời gian SV học tập tại trường**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2,00	143	6,7	6,7
	3,00	352	16,4	23,1
	4,00	844	39,4	62,6
	5,00	441	20,6	83,2
	6,00	120	5,6	88,8
	7,00	86	4,0	92,8
	8,00	66	3,1	95,9
	9,00	36	1,7	97,6
	10,00	29	1,4	98,9
	11,00	15	,7	99,6
	12,00	8	,4	100,0
	Total	2140	100,0	100,0

**Bảng 3: Giới tính**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	1107	51,7	51,7
	Nữ	1033	48,3	48,3
	Total	2140	100,0	100,0

**Bảng 4: Độ tuổi của cựu sinh viên**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
20,00	1	,0	,0	,0
21,00	3	,1	,1	,2
22,00	8	,4	,4	,6
23,00	23	1,1	1,1	1,6
24,00	45	2,1	2,1	3,7
25,00	76	3,6	3,6	7,3
26,00	127	5,9	5,9	13,2
27,00	129	6,0	6,0	19,3
28,00	154	7,2	7,2	26,4
29,00	145	6,8	6,8	33,2
30,00	118	5,5	5,5	38,7
31,00	142	6,6	6,6	45,4
32,00	139	6,5	6,5	51,9
33,00	140	6,5	6,5	58,4
34,00	115	5,4	5,4	63,8
35,00	131	6,1	6,1	69,9
36,00	112	5,2	5,2	75,1
Valid	37,00	4,4	4,4	79,5
	38,00	3,6	3,6	83,2
	39,00	2,4	2,4	85,6
	40,00	2,3	2,3	87,9
	41,00	1,6	1,6	89,6
	42,00	1,5	1,5	91,1
	43,00	1,1	1,1	92,2
	44,00	1,0	1,0	93,2
	45,00	,7	,7	93,9
	46,00	1,2	1,2	95,0
	47,00	1,2	1,2	96,3
	48,00	,6	,6	96,9
	49,00	,6	,6	97,4
	50,00	,9	,9	98,3
	51,00	,3	,3	98,6
	52,00	,4	,4	99,1
	53,00	,4	,4	99,5
	54,00	,2	,2	99,7

55,00	3	,1	,1	99,8
56,00	1	,0	,0	99,9
57,00	1	,0	,0	99,9
60,00	1	,0	,0	100,0
61,00	1	,0	,0	100,0
Total	2140	100,0	100,0	

Bảng 5: Ngành học của cựu sinh viên

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	QTKD	409	19,1	19,1
	Kế Toán	368	17,2	36,3
	TCNH	68	3,2	39,5
	Kinh tế CN KTL	195	9,1	48,6
	Luật kinh tế	649	30,3	78,9
	CNSH	13	,6	79,5
	XHH & CTXH	180	8,4	87,9
	Ngôn Ngữ Anh & TA thương mại	99	4,6	92,6
	Công Nghệ KT CT Xây			
	Dựng chuyên ngành XD dân dụng & CN và Cấp thoát nước	153	7,1	99,7
	Khác	6	,3	100,0
Total		2140	100,0	100,0

Bảng 6: Hình thức đào tạo của cựu sinh viên

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Đào tạo từ xa	1699	79,4	79,4
	Vừa học vừa làm	441	20,6	20,6
	Total	2140	100,0	100,0

Bảng 7: Có việc làm hay chưa

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Chưa có việc	62	2,9	2,9
	Đã có việc	2078	97,1	97,1
	Total	2140	100,0	100,0

Bảng 8: Lý do chưa có việc làm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tiếp tục đi học/ Chưa có ý định tìm việc	4	6	6,5	6,5
	Đang xin việc chưa có kết quả	4	6	6,5	12,9
	Đã xin việc nhưng không phù hợp	26	42	41,9	54,8
	Có chuyện gia đình chưa tìm việc	27	44	43,5	98,4
	Khác	1	2	1,6	100,0
	Total	62	100	100,0	
=Total		2140	100,0		

Bảng 9: Chưa có việc làm do đang đi học

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Văn bằng 2	3	,1	100,0	100,0
Missing	System	2137	99,9		
Total		2140	100,0		

Bảng 10: Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Có việc làm trước khi tốt nghiệp	2042	98,3	98,3	98,3
	Trong vòng 1 tháng	15	,7	,7	99,0
	Từ 2-3 tháng	7	,3	,3	99,3
	Từ 3-6 tháng	4	,2	,2	99,5
	Trên 6 tháng	10	,5	,5	100,0
	Total	2078	100,0	100,0	
Total		2140	100,0		

**Bảng 11: Mức độ phù hợp của ngành học với công việc**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Hoàn toàn không phù hợp	285	13,7	13,7
	Phù hợp ít	126	6,1	6,1
	Phù hợp trung bình	399	19,2	19,2
	Khá phù hợp	593	28,6	28,6
	Hoàn toàn phù hợp	672	32,4	32,4
	Total	2075	100,0	100,0
Total		2140	100,0	

**Bảng 12: Thành phần kinh tế của đơn vị đang làm việc**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Tự kinh doanh/ kinh tế hộ cá thể	60	2,9	2,9
	Doanh nghiệp tư nhân trong nước	306	14,7	14,7
	Cơ quan nhà nước/ đơn vị sự nghiệp	1672	80,6	80,6
	Tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài	32	1,5	1,5
	Thành phần kinh tế khác	5	,2	,2
	Total	2075	100,0	100,0
Total		2140	100,0	

**Bảng 13: Mức thu nhập bình quân**

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 3 triệu	25	1,2	1,2
	Từ 3 - <5 triệu	328	16,0	16,0
	Từ 5 - <7 triệu	860	41,9	41,9
	Từ 7- <10 triệu	388	18,9	18,9
	Trên 10 triệu	453	22,1	22,1
	Total	2054	100,0	100,0
Total		2140	100,0	

**Bảng 14: Kiến thức cần bổ sung để có việc làm**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	1974	95,2	95,2	95,2
	Có	100	4,8	4,8	100,0
	Total	2074	100,0	100,0	
Total		2140	100,0		

**Bảng 15 : Anh/Chị có đang học tiếp không?**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không	2017	97,3	97,3	97,3
	Có	57	2,7	2,7	100,0
	Total	2074	100,0	100,0	
Total		2140	100,0		

**Bảng 16: Nếu có (câu trên), bạn đang học chương trình gì**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cao học	43	50,0	50,0	50,0
	Đại học bằng hai	43	50,0	50,0	100,0
	Total	86	100,0	100,0	
Total		2140	100,0		